

Số: 82/2018/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 18 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật các nghề đào tạo trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016, của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016, của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2017, của Bộ Trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2083/TTr-SLĐTBXH ngày 07 tháng 9 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế kỹ thuật các nghề đào tạo trình độ sơ cấp cho Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ Quân sự,

Công an, Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ Chương trình, Dự án phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức hướng dẫn triển khai và thực hiện Quyết định này; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện cho Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 9 năm 2018.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Vụ pháp chế (Bộ LĐTBXH);
- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ Tài chính;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học-Công báo tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP (HXN);
- Lưu: VT, KGVX. NVT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Bình



ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Các nghề đào tạo trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 82/2018/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (sau đây gọi là Nghị định số 61/2015/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội (sau đây gọi là thanh niên có thể học nghề).

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 5 Luật giáo dục nghề nghiệp năm 2014; doanh nghiệp và cơ sở giáo dục đại học được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi là cơ sở giáo dục nghề nghiệp); cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên.

Điều 3. Các nghề đào tạo:

1. Nghề Lái xe Ô tô hạng B2.
2. Nghề Lái xe Ô tô hạng C.
3. Nghề Kỹ thuật xây dựng.
4. Nghề Hàn.
5. Nghề Tiếng Nhật Bản.
6. Nghề Tiếng Hàn Quốc.

(Chi tiết tại các Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo).

Điều 4. Hiệu lực áp dụng hỗ trợ đào tạo:

1. Các định mức kinh tế - kỹ thuật này làm căn cứ xác định, định mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề cho Thanh niên có Thẻ học nghề và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Thời điểm áp dụng thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (kể từ ngày 01/9/2015).

Điều 5. Nguyên tắc hỗ trợ đào tạo:

Thanh niên có Thẻ học nghề được hỗ trợ đào tạo khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có nhu cầu đào tạo nghề trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, nghĩa vụ Công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế-xã hội.

2. Chưa được hỗ trợ đào tạo nghề khác có sử dụng nguồn kinh phí từ chính sách hỗ trợ đào tạo nghề của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, nghĩa vụ Công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế-xã hội.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo:

1. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho Thanh niên có Thẻ học nghề thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016, của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

2. Mức chi phí đào tạo cho từng nghề được quy định trong phụ lục định mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề cho Thanh niên có Thẻ học nghề, trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

1. Đối tượng được hỗ trợ: Thanh niên có Thẻ học nghề, hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, nghĩa vụ Công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế-xã hội tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp nghề.

2. Mức hỗ trợ:

a) Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

b) Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

Điều 8. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo:

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo cho Thanh niên có Thẻ học nghề gồm:

1. Ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động tài trợ hợp pháp khác.

Điều 9. Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với Thanh niên:

1. Thanh niên có Thẻ học nghề làm đơn đăng ký học nghề gửi tới cơ sở Giáo dục nghề nghiệp đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp do mình lựa chọn.

2. Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp căn cứ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề, hợp đồng đặt hàng được giao và số lượng người học thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo theo quy định của Quyết định này, tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp nghề cho Thanh niên có Thẻ học nghề và thanh toán tiền ăn, tiền đi lại cho Thanh niên có Thẻ học nghề thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Quyết định này trong thời gian thực tham gia đào tạo nghề.

3. Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo với cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp nghề trên cơ sở khối lượng và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng đặt hàng đào tạo.

Điều 10. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Lao động- Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp Sở, Ban ngành, các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp nghề cho Thanh niên có Thẻ học nghề tổ chức triển khai thực hiện các nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định này.

b) Hướng dẫn các cơ quan, các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp nghề, xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp nghề cho Thanh niên có Thẻ học nghề, hàng năm; tổng hợp nhu cầu kinh phí gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để trình Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào dự toán ngân sách Nhà nước, xem xét quyết toán kết quả thực hiện Thẻ học nghề của Thanh niên có Thẻ học nghề tham gia học nghề tại các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban ngành, các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp nghề cho Thanh niên có Thẻ học nghề, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ đào tạo.

d) Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện, kết quả, hiệu quả đào tạo trình độ sơ cấp nghề cho Thanh niên có Thẻ học nghề gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lồng ghép, bố trí các nguồn vốn đầu tư phát triển từ các Chương trình, Đề án để hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định.

b) Phối hợp Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán, phân bổ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương để tổ chức đào tạo trình

độ sơ cấp nghề theo chính sách quy định tại Quyết định này và Luật Ngân sách nhà nước.

3. Sở Tài chính:

a) Chủ trì phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán, phân bổ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương để tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp nghề cho Thanh niên có Thẻ học nghề theo chính sách quy định tại Quyết định này và Luật Ngân sách nhà nước.

b) Phối hợp với Sở Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp nghề cho Thanh niên có Thẻ học nghề trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; phối hợp trong việc hướng dẫn triển khai thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

4. Trách nhiệm của cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trong thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp nghề cho Thanh niên có Thẻ học nghề:

a) Hằng năm, lập kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp nghề cho Thanh niên có Thẻ học nghề gửi về Sở Lao động- Thương binh và Xã hội.

b) Tiếp nhận Thẻ học nghề để làm cơ sở chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp nghề cho Thanh niên có Thẻ học nghề, đồng thời sử dụng Thẻ học nghề làm chứng từ thanh, quyết toán theo quy định. Tư vấn học nghề, tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho Thanh niên có Thẻ học nghề. Thực hiện chi hỗ trợ đào tạo nghề và bố trí việc làm cho Thanh niên có Thẻ học nghề sau tốt nghiệp.

c) Công khai minh bạch nội dung chi, chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp nghề, chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại và các chế độ, chính sách cho Thanh niên có Thẻ học nghề. Hướng dẫn Thanh niên có Thẻ học nghề về hồ sơ tuyển sinh, hồ sơ thanh, quyết toán.

d) Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời việc hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp nghề đối với Thanh niên có Thẻ học nghề theo quy định của Quyết định này.

đ) Quản lý và chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo nghề theo quy định của pháp luật.

e) Định kỳ 6 tháng (trước 30/7) và hằng năm (trước 31/01 năm sau) báo cáo kết quả thực hiện tiếp nhận Thẻ học nghề và báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề cho Thanh niên có Thẻ học nghề gửi về Sở Lao động-Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo và theo dõi theo quy định./.

**Phụ lục 1****ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG HỖ TRỢ ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP NGHỀ ĐỐI VỚI THANH NIÊN CÓ THẺ HỌC
NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN****Phụ lục 1.1:****ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÁI XE Ô TÔ HẠNG B2**

*(Kèm theo Quyết định số 82/2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Tên nghề: Lái xe Ô tô hạng B2.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp nghề. Thời gian đào tạo trực tiếp: 588 giờ.

Định mức kinh tế-kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên/giáo viên/lớp học và lớp học thực hành 1 học viên/giáo viên/xe Ô tô.

A. PHẠM VI ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng đối với Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, nghĩa vụ Công an, Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế-xã hội (sau đây gọi là Thanh niên có Thẻ học nghề) tham gia học nghề Lái xe Ô tô hạng B2 trình độ sơ cấp nghề tại các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ- KỸ THUẬT BAO GỒM:**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG:**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
Tổng cộng (I+II)		639,6	87 ngày
I	Định mức lao động trực tiếp	588	80,5 ngày
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	168	28 ngày
2	Định mức giờ dạy thực hành	420	52,5 ngày
II	Định mức lao động gián tiếp	51,6	6,5 ngày

1. Định mức lao động trực tiếp: Giáo viên, giảng viên đảm bảo yêu cầu sau:

- Trình độ giáo viên, giảng viên giảng dạy lý thuyết:

+ Có bằng tốt nghiệp Trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành Luật, Công nghệ Ô tô, Công nghệ kỹ thuật Ô tô, Lắp ráp ô tô hoặc các ngành nghề khác có nội dung đào tạo chuyên ngành Ô tô chiếm 30% trở lên.

+ Trình độ A về Tin học trở lên, đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

+ Trình độ Ngoại ngữ Bậc 1 (A1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.

+ Giáo viên, giảng viên dạy môn Kỹ thuật Lái xe phải có Giấy phép Lái xe tương ứng hạng xe đào tạo trở lên.

- Trình độ giáo viên, giảng viên dạy thực hành:

+ Có bằng tốt nghiệp Trung cấp trở lên hoặc có Chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy trình độ sơ cấp nghề.

+ Trình độ Ngoại ngữ Bậc 1 (A1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.

+ Trình độ A về Tin học trở lên, đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

+ Giáo viên, giảng viên dạy Lái xe Ô tô hạng B2 phải có Giấy phép lái xe hạng tương ứng hoặc cao hơn hạng xe đang đào tạo, nhưng không thấp hơn hạng B2.

+ Giáo viên, giảng viên dạy Lái xe Ô tô hạng B2 phải có Giấy phép lái xe đủ thời gian từ 03 năm trở lên, kể từ ngày được cấp.

+ Đã qua tập huấn nghiệp vụ dạy thực hành Lái xe theo chương trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành và được cấp Giấy chứng nhận giáo viên, giảng viên dạy thực hành Lái xe.

+ Nội dung công việc giáo viên, giảng viên phải thực hiện: Soạn Giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của người học viên.

+ Số lượng giáo viên, giảng viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 2 người.

+ Thời gian giảng dạy tối đa 1 ngày thực hành là 8 giờ, lý thuyết là 6 giờ.

2. Định mức lao động gián tiếp: Quản lý, phục vụ.

- Cán bộ quản lý: Có trình độ từ Trung cấp trở lên.

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế

hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp Chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị: giờ/học viên/khóa học
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	100
2	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumens. Độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA	80
3	Xe Ô tô	Xe Ô tô tập lái chuyên dụng theo quy định. Có hệ thống phanh phụ cho giáo viên	420

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ:

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư/học viên/khóa học		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhiên liệu thực hành	Lít	Theo tiêu chuẩn	157,8		100%
2	Nhớt máy	Lít	Nhớt đa cấp sử dụng bôi trơn động cơ	1,7		100%
3	Sửa chữa, thay thế, Kiểm định, phí bảo trì đường bộ	Km	Theo tiêu chuẩn quy định	1.100		100%
4	Mực máy in	Ông	Theo tiêu chuẩn	0,01		100%
5	Điện chiếu sáng	Kw	Đủ sáng để phục vụ quá trình học tập	5		100%
6	Giấy A4	Tờ	A4	40		100%
7	Phô tô tài liệu cho học viên	Trang	Rõ ràng	300		100%
8	Bản vẽ, tranh ảnh liên quan	Bản vẽ	Sử dụng quan sát được khi thực hành	10		100%

9	Hồ sơ học viên	Túi	Đầy đủ thông tin cần thiết	1		100%
10	Sổ lên lớp, sổ điểm danh	Quyển	Theo hệ thống biểu mẫu hiện hành	2		100%
11	Chương trình, Kế hoạch, Kế hoạch học tập	Quyển	Theo hệ thống biểu mẫu hiện hành	1		100%
12	Biểu mẫu + hồ sơ sổ sách quản lý học viên	Quyển	Theo hệ thống biểu mẫu hiện hành	1		100%

Ghi chú: Do đặc thù đào tạo trình độ sơ cấp nghề Lái xe Ô tô hạng B2 ngoài các định mức nêu trên trong quá trình đào tạo phát sinh các nội dung khác:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp chiếm 2% chi phí đào tạo.
- Lệ phí sát hạch, cấp giấy phép lái xe theo quy định của Bộ giao thông vận tải.

Phụ lục 1.2:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÁI XE Ô TÔ HẠNG C
(Kèm theo Quyết định số 22 /2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Tên nghề: Lái xe Ô tô hạng C.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp nghề. Thời gian đào tạo trực tiếp: 920 giờ.

Định mức kinh tế-kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên/giáo viên/lớp học và lớp học thực hành 1 học viên/giáo viên/xe Ô tô.

A. PHẠM VI ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng đối với Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, nghĩa vụ Công an, Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế - xã hội (sau đây gọi là Thanh niên có Thẻ học nghề) tham gia học nghề Lái xe Ô tô hạng C trình độ sơ cấp nghề tại các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

B. ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT BAO GỒM:**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG:**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
Tổng cộng		971,6	128,5 ngày
I	Định mức lao động trực tiếp	920	122 ngày
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	168	28 ngày
2	Định mức giờ dạy thực hành	752	94 ngày
II	Định mức lao động gián tiếp	51,6	6,5 ngày

1. Định mức lao động trực tiếp: Giáo viên, giảng viên đảm bảo yêu cầu sau:

- Trình độ giáo viên, giảng viên giảng dạy lý thuyết:

+ Có bằng tốt nghiệp Trung cấp trở lên một trong các chuyên ngành Luật, Công nghệ Ô tô, Công nghệ kỹ thuật Ô tô, Lắp ráp Ô tô hoặc các ngành nghề khác có nội dung đào tạo chuyên ngành Ô tô chiếm 30% trở lên.

+ Giáo viên, giảng viên dạy môn Kỹ thuật Lái xe phải có Giấy phép Lái xe tương ứng hạng xe đào tạo trở lên.

+ Trình độ ngoại ngữ Bậc 1 (A1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.

+ Trình độ A về Tin học trở lên, đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTT ngày 11/3/2014

của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

- Trình độ giáo viên, giảng viên dạy thực hành:

+ Có bằng tốt nghiệp Trung cấp trở lên hoặc có Chứng chỉ Kỹ năng nghề để dạy trình độ sơ cấp nghề.

+ Trình độ ngoại ngữ Bậc 1 (A1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.

+ Trình độ A về Tin học trở lên, đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

+ Giáo viên, giảng viên dạy Lái xe Ô tô hạng C phải có Giấy phép Lái xe hạng tương ứng hoặc cao hơn hạng xe đang đào tạo, nhưng không thấp hơn hạng C.

+ Giáo viên, giảng viên dạy Lái xe Ô tô hạng C phải có Giấy phép lái xe đủ thời gian từ 05 năm trở lên, kể từ ngày được cấp.

+ Đã qua tập huấn nghiệp vụ dạy thực hành Lái xe theo chương trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành và được cấp Giấy chứng nhận giáo viên, giảng viên dạy thực hành Lái xe.

+ Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của người học viên.

+ Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 2 người.

+ Thời gian giảng dạy tối đa 1 ngày thực hành là 8 giờ, lý thuyết là 6 giờ.

2. Định mức lao động gián tiếp: quản lý, phục vụ.

- Cán bộ quản lý: Có trình độ từ Trung cấp trở lên.

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện cơ sở vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình Hội đồng thi. Cấp Chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị: giờ/học viên/khóa
-----	--------------	--------------------------	---

			học)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	100
2	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi lument Độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA	80
3	Xe Ô tô	Xe Ô tô tập lái chuyên dụng theo quy định. Có hệ thống phanh phụ cho giáo viên	752

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ:

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư/học viên/khóa học		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhiên liệu thực hành	Lít	Nhiên liệu theo tiêu chuẩn	197,6		100%
2	Nhớt máy	Lít	Nhớt đa cấp sử dụng bôi trơn động cơ	1,7		100%
3	Sửa chữa, thay thế, Kiểm định, phí bảo trì đường bộ	Km	Theo tiêu chuẩn quy định	1.100		100%
4	Mực máy in	Ống	Theo tiêu chuẩn	0,01		100%
5	Điện chiếu sáng	Kw	Đủ sáng để phục vụ quá trình học tập	5		100%
6	Giấy A4	Tờ	A4	40		100%
7	Phô tô tài liệu	Trang	Rõ ràng	400		100%
8	Hồ sơ học viên	Túi	Đầy đủ thông tin cần thiết	1		100%
9	Bản vẽ, tranh ảnh liên quan	Bản vẽ	Sử dụng quan sát được khi thực hành	10		100%
10	Sổ lên lớp, sổ điểm danh	Quyển	Theo hệ thống biểu mẫu hiện hành	2		100%
11	Chương trình, Kế hoạch, Kế hoạch học tập	Quyển	Theo hệ thống biểu mẫu hiện hành	1		100%
12	Biểu mẫu + hồ sơ sổ	Quyển	Theo hệ thống biểu mẫu	1		100%

	sách quản lý học viên		hiện hành			
--	-----------------------	--	-----------	--	--	--

Ghi chú: Do đặc thù đào tạo nghề Lái xe Ô tô hạng C ngoài các định mức nêu trên trong quá trình đào tạo phát sinh các nội dung khác:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp chiếm 2% chi phí đào tạo.
- Lệ phí sát hạch, cấp Giấy phép lái xe theo quy định của Bộ giao thông vận tải.

Phụ lục 1.3:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG
 (Kèm theo Quyết định số 12 /2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2018
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Tên nghề: Kỹ thuật xây dựng.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp nghề. Thời gian đào tạo: 600 giờ.

Định mức kinh tế-kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên/giáo viên/lớp học và lớp học thực hành 18 học viên/giáo viên/lớp học.

A. PHẠM VI ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng đối với Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, nghĩa vụ Công an, Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế-xã hội (sau đây gọi là Thanh niên có Thẻ học nghề) tham gia học nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ sơ cấp nghề tại các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ-KỸ THUẬT BAO GỒM CÁC YẾU TỐ:**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG:**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
Tổng cộng (I+II)		651,6	86,5 ngày
I	Định mức lao động trực tiếp	600	80 ngày
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	120	20 ngày
2	Định mức giờ dạy thực hành	480	60 ngày
II	Định mức lao động gián tiếp	51,6	6,5 ngày

1. Định mức lao động trực tiếp: Giáo viên, giảng viên đảm bảo yêu cầu sau:

- Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp Trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các Chứng chỉ Kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy để dạy trình độ sơ cấp nghề cụ thể như sau: Chứng chỉ Kỹ năng nghề Quốc gia bậc 1 hoặc Chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc Chứng nhận Nghề nhân cấp tỉnh, hoặc tương đương trở lên.

- Trình độ ngoại ngữ Bậc 1 (A1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.

- Trình độ A về Tin học trở lên, đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

- Chứng chỉ sư phạm dạy nghề dạy trình độ sơ cấp nghề hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 1 hoặc Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ sơ cấp nghề hoặc tương đương trở lên.

- Nội dung công việc giáo viên, giảng viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của người học viên.

- Số lượng giáo viên, giảng viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 2 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa 1 ngày thực hành là 8 giờ, lý thuyết là 6 giờ.

2. Định mức lao động gián tiếp: Quản lý, phục vụ.

- Cán bộ quản lý: Có trình độ từ trung cấp trở lên.

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện cơ sở vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình Hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị: giờ/1 học viên/khóa học
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bàn vẽ kỹ thuật	Kích thước mặt bàn: \geq Khô A3 Mặt bàn có thể điều chỉnh độ nghiêng	3
2	Bộ dụng cụ vẽ gồm: Thước T, Thước cong Eke, Compa	Loại thông dụng trên thị trường	2
3	Mô hình vật thể	Loại cắt bỏ Mặt cắt có sơn khác màu để nhận biết	2
4	Mô hình 3 mặt phẳng chiếu	Kích thước phù hợp đào tạo	10
5	Máy trộn vữa	Dung tích thùng trộn: \geq 150 lít	35
6	Máy trộn keo	Công suất: \geq 710 W Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	52
7	Máy cắt gạch	Đường kính lưỡi cắt: \geq 300 mm	40
8	Máy cắt gạch vòng	Công suất: \geq 450W	20

		Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	
9	Máy mài gạch cầm tay	Đường kính đá mài: 125 ÷ 150mm Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	32
10	Máy khoan điện cầm tay	Công suất: $\geq 450W$ Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	18
11	Súng bắn keo	Loại thông dụng có sẵn trên thị trường	10
12	Bộ dụng cụ xây cầm tay	Thông dụng có sẵn trên thị trường	25
	Một bộ gồm:		
	Bàn xoa		
	Bàn bả có răng cưa		
	Bay trát		
	Búa cao su		
13	Hộp bột mực	Thông dụng có sẵn trên thị trường	10
	Dụng cụ kiểm tra		
	Mỗi bộ bao gồm		
	Thước mét		
	Thước tâm		
	Ni vô		
	Ni vô điện tử (Kỹ thuật số)		
	Ống nhựa mềm		
Quả dọi	Đường kính: $\leq 2cm$	30	
14	Bộ dụng cụ hỗ trợ	Thông dụng có sẵn trên thị trường	5
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Xô		
	Hộc đựng vữa		
15	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	112
16	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phong chiếu: $\geq 1800mm \times 1800mm$	100

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ:

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư/học viên/khóa học		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

1	Gạch	Viên	Kích thước 220 x 105 x 65 Gạch rỗng đất sét nung có dạng hình hộp với các mặt phẳng, trên mặt viên gạch có thể có rãnh hoặc gờ khía. Cạnh viên gạch có thể lượn tròn với bán kính không lớn hơn 5mm, theo mặt cắt với phương đùn ép.	1000	80%	20%
2	Cát xây (Cát đen)	M ³	Cát tự nhiên, sạch, đúng tiêu chuẩn và lọt qua lưới lọc lỗ 05 mm	0,56	60%	40%
3	Cát vàng	M ³	Cát tự nhiên, sạch, đúng tiêu chuẩn và lọt qua lưới lọc lỗ 05 mm	2,1	60%	40%
4	Xi măng	Kg	Xi măng poóc lăng được sản xuất theo các mác sau: PC30, PC40, PC50 trong đó PC đã giải thích ở phần trên; các trị số 30, 40, 50 là cường độ chịu nén của mẫu vữa chuẩn sau 28 ngày đông rắn.	513	60%	40%
5	Vôi	Kg	Bột vôi mịn	132	60%	
6	Dây xây	M		68		100%
7	Điện năng cho thiết bị và chiếu sáng, thông gió	Kw		22,7	0	100%
8	Gỗ	M ³		0,03	40%	60%
9	Dây thép	Kg	Tính chất cơ học của thép phải được bảo đảm yêu cầu trên bề mặt thép kể cả bề mặt gân và gờ không được có vết nứt, rỗ, nếp nhăn. Không cho phép gân, gờ bị mẻ, sứt, nứt.	0,1		100%
10	Đinh	Kg	kích thước < 10cm	0,36	30%	70%
11	Sắt	Kg		1,2	20%	80%
12	Giấy A4	Ram		0,25		100%
13	Phô tô tài liệu (200 trang)	Quyển		1		100%
14	Hồ sơ học viên	Túi		1		100%

15	Sổ lên lớp, sổ điểm danh	Quyển		2		100%
16	Kế hoạch học tập	Kh		1		100%
17	Bản vẽ liên quan	Bản vẽ		1		100%

Phụ lục 1.4:**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀN**

(Kèm theo Quyết định số /2018/QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Tên nghề: nghề Hàn.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp nghề. Thời gian đào tạo trực tiếp: 300 giờ.

Định mức kinh tế-kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên/giáo viên/lớp học và lớp học thực hành 18 học viên/giáo viên/lớp học.

A. PHẠM VI ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng đối với Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, nghĩa vụ Công an, Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế-xã hội (sau đây gọi là Thanh niên có Thẻ học nghề) tham gia học nghề Hàn trình độ sơ cấp nghề tại các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ-KỸ THUẬT BAO GỒM:**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG:**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
Tổng cộng		351,6	46,5 ngày
I	Định mức lao động trực tiếp	300	40 ngày
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	60	10 ngày
2	Định mức giờ dạy thực hành	240	30 ngày
II	Định mức lao động gián tiếp	51,6	6,5 ngày

1. Định mức lao động trực tiếp: Giáo viên, giảng viên đảm bảo yêu cầu sau:

- Trình độ chuyên môn giáo viên: Có bằng tốt nghiệp Trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các Chứng chỉ Kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy để dạy trình độ sơ cấp nghề cụ thể như sau: Chứng chỉ kỹ năng nghề Quốc gia bậc 1 hoặc Chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc Chứng nhận Nghề nhân cấp tỉnh, hoặc tương đương trở lên.

- Trình độ ngoại ngữ Bậc 1 (A1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.

- Trình độ A về Tin học trở lên, đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

- Chứng chỉ sư phạm dạy nghề dạy trình độ sơ cấp nghề hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 1 hoặc Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ sơ cấp nghề hoặc tương đương trở lên.

- Nội dung công việc giáo viên, giảng viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của người học viên.

- Số lượng giáo viên, giảng viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 2 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa 1 ngày thực hành là 8 giờ, lý thuyết là 6 giờ.

2. Định mức lao động gián tiếp: Quản lý, phục vụ.

- Cán bộ quản lý: Có trình độ từ Trung cấp trở lên.

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị: giờ/học viên/khóa học
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	65
2	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi lument Độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA	90
3	Máy hàn HQT (SMAW)	Cường độ dòng điện hàn tối đa 300	50
4	Máy hàn MIG/MAG	Cường độ dòng điện hàn tối đa 250 A	60
5	Máy hàn TIG	Cường độ dòng điện hàn tối đa 300 A	60
6	Bàn hàn đa năng:	Kích thước tối thiểu (600 x 750 x 800) mm	90
7	Bàn nguội + E tô.	Kích thước tối thiểu (600 x 750 x 800) mm	70
8	Máy mài hai đá.	Đường kính đá mài: $\leq \phi 250$ mm	90
9	Máy mài cầm tay	Đường kính đá mài: $\phi 100$ mm ÷ $\phi 180$ mm	90

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ:

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư/học viên/khóa học		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Giấy A4	Ram		0,25		100%
2	Hồ sơ học viên	Túi		1		100%
3	Bản vẽ kỹ thuật A0	Trang		1		100%
4	Sổ lên lớp, sổ điểm danh	Quyển		1		100%
5	Kế hoạch học tập	Kh		1		100%
6	Giáo trình cho học viên	Quyển		1		100%
7	Bản vẽ liên quan	Bản vẽ		10		100%
8	Bài tập luyện kỹ năng	Bộ		2		100%
9	Thép tấm các bon thấp gồm các loại:	Kg	Loại thông thường trên thị trường			60%
	S = 6mm	Kg		17,5	40%	60%
	S = 10mm	Kg		17,5	40%	60%
	Kích thước (250x100x10)	Kg		17	40%	60%
	Kích thước (200x100x6)	Kg		17,5	40%	60%
	Kích thước (200x160x3)mm = 1.2kg	Kg		16	40%	60%
	KT (200x160x5)mm = 1.2kg	Kg		16	40%	60%
10	Que hàn SMAW (MMA) gồm:		Loại thông thường trên thị trường		40%	60%
	Que hàn VĐ N45	Kg		1	40%	60%
	Que hàn E7016Ø2.6.	Kg		4	40%	60%
	Que hàn E7016Ø2.6.	Kg		4	40%	60%
11	Que hàn bù thép các bon thấp TIG gồm:		Loại thông thường trên thị trường		40%	60%
	Que hàn thép các bon	Kg		1,8	40%	60%

	TGS-50 Ø 2.0 mm.					
	Que hàn thép các bon TGS-50 Ø 2.4 mm.	Kg		1,8	40%	60%
12	Dây hàn ER 70S gồm:		Loại thông thường trên thị trường		40%	60%
	<i>Dây hàn ER 70S Φ 0.8</i>	Kg		4,5	40%	60%
	<i>Dây hàn ER 70S Φ 1.1</i>	Kg		4,5	40%	60%
13	Tạp dề hàn bằng da.	Chiếc		2	40%	60%
14	Găng tay hàn (MMA)	Đôi		4	40%	60%
15	Điện cực hàn TIG hàn thép	Chiếc		4	40%	60%
16	Chụp sứ GTAW	Chiếc		5	40%	60%
17	Kẹp điện cực GTAW	Chiếc		4	40%	60%
18	Khí Ar	Chai	Loại thông thường trên thị trường	1	40%	60%
19	Khí CO ₂	Chai	Loại thiết bị thông dụng trên thị trường	1	40%	60%
20	Khí O xy	Chai	Loại thiết bị thông dụng trên thị trường	6	40%	60%
21	Khí Ga (LPG)	Kg	Loại thiết bị thông dụng trên thị trường	10	40%	60%
22	Đá mài Ø 100	Viên	Loại thiết bị thông dụng trên thị trường	21	40%	60%
23	Đá cắt Ø 100	Viên	Loại thiết bị thông dụng trên thị trường	21	40%	60%
24	Chổi sắt	Chiếc	Cán chổi cong, thẳng Cỡ sợi: ≤ 2mm	7	40%	60%
25	Găng tay hàn TIG.	Đôi	Loại thiết bị thông dụng trên thị trường	1	40%	60%

27	Kính hàn	Chiếc	Loại thiết bị thông dụng trên thị trường	1	40%	60%
28	Kính bảo hộ	Chiếc	Loại thiết bị thông dụng trên thị trường	1	40%	60%
29	Đe rèn	Cái	Trọng lượng từ 50 ÷ 70kg	1	90%	10%
30	Búa tạ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1	90%	10%
31	Búa tay	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1	90%	10%
32	Búa gõ rì	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1	90%	10%
33	Thước lá	Đôi	Chiều dài: 300 ÷ 1000 mm Độ chính xác: 0,1 mm	1	90%	10%
34	Kìm rèn	Cái	Độ mở miệng tối đa: 50mm	1	90%	10%
35	Thước đo mối hàn	Cái	Chiều dài: 2000 ÷ 3000 mm. Độ chính xác: 0,1 mm	1	90%	10%
36	Điện năng cho thiết bị và chiếu sáng	Kw	Dòng điện ổn định	35	0	100%

Phụ lục 1.5:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG NHẬT BẢN
(Kèm theo Quyết định số /2018/QĐ-UBND ngày tháng năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Tên nghề: nghề Tiếng Nhật Bản.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp nghề. Thời gian đào tạo trực tiếp: 600 giờ.

Định mức kinh tế-kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên/giáo viên/lớp học và lớp học thực hành 18 học viên/giáo viên/lớp học.

A. PHẠM VI ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng đối với Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, nghĩa vụ Công an, Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế - xã hội (sau đây gọi là Thanh niên có Thẻ học nghề) tham gia học nghề Tiếng Nhật Bản trình độ sơ cấp nghề tại các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ- KỸ THUẬT BAO GỒM:**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG:**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
Tổng cộng (I+II)		651,6	96,5 ngày
I	Định mức lao động trực tiếp	600	90 ngày
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	360	60 ngày
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	240	30 ngày
II	Định mức lao động gián tiếp	51,6	6,5 ngày

1. Định mức lao động trực tiếp: Giáo viên, giảng viên đảm bảo yêu cầu sau:

- Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp Đại học loại Khá trở lên có ít nhất 5 năm kinh nghiệm giảng dạy Tiếng Nhật Bản.

- Trình độ ngoại ngữ Bậc 1 (A1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.

- Trình độ A về Tin học trở lên, đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

- Chúng chỉ sự phạm dạy nghề dạy trình độ sơ cấp nghề hoặc Chúng chỉ bồi dưỡng sự phạm bậc 1 hoặc Chúng chỉ nghiệp vụ sự phạm dạy trình độ sơ cấp nghề hoặc tương đương trở lên.

- Nội dung công việc giáo viên, giảng viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của người học viên.

- Số lượng giáo viên, giảng viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 2 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa 1 ngày thực hành là 8 giờ, lý thuyết là 6 giờ.

2. Định mức lao động gián tiếp: Quản lý, phục vụ.

- Cán bộ quản lý: Có trình độ từ Trung cấp trở lên.

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chúng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị: giờ/học viên/khóa học
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	80
2	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi lument Độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA	90
3	Bàn ghế lớp học	Thông dụng trên thị trường	588
4	Thiết bị âm thanh (Cassette, Loa, Mic)	Thông dụng trên thị trường	526

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ:

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư/học viên/khóa học		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

1	Giấy A4	Trang		15		100%
2	Hồ sơ học viên	Túi	Đầy đủ thông tin cần thiết	1		100%
3	Tài liệu tiếng Nhật	Bộ	Đễ nhìn, có hình ảnh minh họa	1		100%
4	Vở viết cho học viên	Quyển	Thông dụng trên thị trường	1		100%
5	Bút viết cho học viên	Cái	Thông dụng trên thị trường	1		100%
6	Điện (Loa đài, máy chiếu, quạt, đèn...)	Kw	Ổn định, để chạy các thiết bị	50		100%
7	Sổ lên lớp, sổ điểm danh	Quyển	Theo các thông tư hiện hành	1		100%
8	Kế hoạch, chương trình học tập	Quyển	Theo các thông tư hiện hành	1		100%
9	Băng đĩa luyện nghe	Chiếc	Giọng chuẩn, nghe rõ ràng	2	85%	15%
10	Bút viết bảng	Cái	Thon gọn, nét viết êm	1		100%
11	Giáo cụ trực quan	Khóa	Rõ ràng, đầy đủ	1		100%

Phụ lục 1.6:**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TIẾNG HÀN QUỐC**

(Kèm theo Quyết định số 82 /2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Tên nghề: Tiếng Hàn Quốc.

Trình độ đào tạo: Sơ cấp nghề. Thời gian đào tạo trực tiếp: 600 giờ.

Định mức kinh tế-kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên/giáo viên/lớp học và lớp học thực hành 18 học viên/giáo viên/lớp học.

A. PHẠM VI ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng đối với Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, nghĩa vụ Công an, Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Dự án phát triển kinh tế-xã hội (sau đây gọi là Thanh niên có Thẻ học nghề) tham gia học nghề Tiếng Hàn Quốc trình độ sơ cấp nghề tại các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

B. ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT BAO GỒM:**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG:**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
Tổng cộng		651,6	91,5 ngày
I	Định mức lao động trực tiếp	600	85 ngày
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	240	40 ngày
2	Định mức giờ dạy thực hành	360	45 ngày
II	Định mức lao động gián tiếp	51,6	6,5 ngày

1. Định mức lao động trực tiếp: Giáo viên, giảng viên đảm bảo yêu cầu sau:

- Trình độ chuyên môn giáo viên: Có bằng tốt nghiệp Đại học loại Khá trở lên có ít nhất 5 năm kinh nghiệm giảng dạy, có Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.

- Trình độ ngoại ngữ Bậc 1 (A1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.

- Trình độ A về Tin học trở lên, đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

- Chứng chỉ sư phạm dạy nghề dạy trình độ sơ cấp nghề hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 1 hoặc Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ sơ cấp nghề hoặc tương đương trở lên.

- Nội dung công việc giáo viên phải thực hiện: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của người học viên.

- Số lượng giáo viên cần thiết cho một khóa đào tạo: 2 người.

- Thời gian giảng dạy tối đa 1 ngày thực hành là 8 giờ, lý thuyết là 6 giờ.

2. Định mức lao động gián tiếp: Quản lý, phục vụ.

- Cán bộ quản lý: Có trình độ từ Trung cấp trở lên.

- Nội dung công việc cán bộ quản lý phải thực hiện: Cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học viên và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định.

- Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

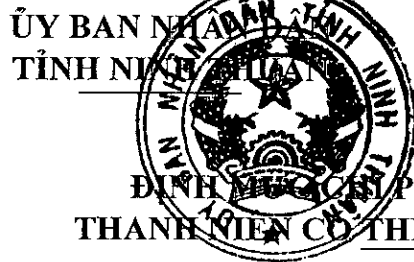
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị: giờ/học viên/khóa học
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	80
2	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi lument Độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA	90
3	Bàn ghế lớp học	Thông dụng trên thị trường	600
4	Thiết bị âm thanh (Cassette, Loa, Mic)	Thông dụng trên thị trường	574

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ:

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư/học viên/khóa học		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Giấy A4	Ram		0,25		100 %
2	Hồ sơ học viên	Túi	Đầy đủ thông tin cần thiết	1		100 %
3	Tài liệu tiếng hàn	Bộ	Dễ nhìn, có hình ảnh minh họa	2		100 %

4	Giáo cụ trực quan	Khóa	Rõ ràng, đầy đủ	1		100 %
5	Vở viết cho học viên	Quyển	Thông dụng trên thị trường	1		100 %
6	Bút viết cho học viên	Cái	Thông dụng trên thị trường	1		100 %
7	Điện (Loa đài, máy chiếu, quạt, đèn...)	Kw	Ổn định, dễ chạy các thiết bị	50		100 %
8	Sổ lên lớp, điểm danh	Quyển	Theo các thông tư hiện hành	1		100 %
9	Kế hoạch, chương trình học tập	Quyển	Theo các thông tư hiện hành	1		100 %
10	Băng đĩa luyện nghe	Chiếc	Giọng chuẩn, nghe rõ ràng	1	85%	15%
11	Bút viết bảng	Cái	Thon gọn, nét viết êm	1		100 %



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Phụ lục 2

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO SƠ CẤP NGHỀ ĐỐI VỚI THANH NIÊN CÓ THẺ HỌC NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục số 2.1:

Định mức chi phí đào tạo nghề Lái xe Ô tô hạng B2

(Kèm theo Quyết định số 22 /2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Nội dung xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật	Nội dung chi	Định mức chi (%)	Chi phí đào tạo/người/khóa học (đồng)
I	Chi phí chính		92,20	6.880.000
1	Định mức lao động		37	2.799.050
1.1	Định mức lao động trực tiếp		27	2.042.550
1.1.1		Chi thù lao giáo viên, báo cáo viên, người dạy nghề	26	1.966.900
1.1.2		trình	1	75.650
1.2	Định mức lao động gián tiếp		10	756.500
1.2.1		Chi tuyên sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	6	453.900
1.2.2		Chi công tác quản lý lớp học (chi công tác phí, chi kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo, cước bưu chính..)	4	302.600
2	Định mức thiết bị		10	756.500
2,1		Bảo dưỡng hao mòn thiết bị, Kiểm định, phí đường bộ.	5	378.250
2.2		Trích khấu hao thiết bị (khấu hao sửa chữa máy móc, thiết bị) theo TT	5	378.250
3	Định mức vật tư		43,2	3.268.080
3.1		Chi mua nguyên nhiên, vật liệu phục vụ đào tạo nghề	34,2	2.587.230
3.2		Chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo	4	302.600
3,3		Thuê lớp học (phòng), điện nước, dụng cụ học nghề	5	378.250
4		Thuế thu nhập doanh nghiệp	2	151.300
II	Chi phí khác		7,8	685.000
1		Lệ phí sát hạch, cấp GPLX,	7,8	685.000
Tổng cộng (I+II)			100	7.565.000

Phụ lục số 2.2:

Định mức chi phí đào tạo nghề Lái xe Ô tô hạng C.

(Kèm theo Quyết định số 82 /2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Nội dung xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật	Nội dung chi	Định mức chi (%)	Chi phí đào tạo/người/khóa học (đồng)
I	Chi phí chính		94,6	10.391.810
1	Định mức lao động		38	4.174.300
1.1	Định mức lao động trực tiếp		28	3.075.800
1.1.1		Chi thù lao giáo viên, báo cáo viên, người dạy nghề	27	2.965.950
1.1.2		Chỉnh sửa, biên soạn chương trình giáo trình	1	109.850
1.2	Định mức lao động gián tiếp		10	1.098.500
1.2.1		Chi tuyên sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	6	659.100
1.2.2		Chi công tác quản lý lớp học (chi công tác phí, chi kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo, cước bưu chính..)	4	439.400
2	Định mức thiết bị		10	1.098.500
2.1		Trích khấu hao thiết bị (khấu hao sửa chữa máy móc, thiết bị) theo TT 45/2013/TTBTC	5	549.250
2.2		Bảo dưỡng hao mòn thiết bị, Kiểm định, phí đường bộ.	5	549.250
3	Định mức vật tư		44,6	4.899.310
3.1		Chi mua nguyên nhiên, vật liệu phục vụ đào tạo nghề	35,6	3.910.660
3.2		Chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo	4	439.400
3.3		Thuê lớp học(phòng), điện nước, dụng cụ học nghề (thuê xe tập luyện trước khi sát hạch)	5	549.250
4		Thuế thu nhập doanh nghiệp	2	219.700
II	Chi phí khác		5,4	593.190
1		Lệ phí sát hạch, cấp GPLX, ...	5,4	593.190
Tổng cộng (I+II)			100	10.985.000

Phụ lục 2.3:

Định mức chi phí đào tạo nghề Kỹ thuật xây dựng

(Kèm theo Quyết định số 82 /2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Nội dung xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật	Nội dung chi	Định mức chi (%)	Chi phí đào tạo/người/khóa học (đồng)
1	Định mức lao động		43	2.580.000
1.1	Định mức lao động trực tiếp		29	1.740.000
1.1.1		Chi thù lao giáo viên, báo cáo viên, người dạy nghề	28	1.680.000
1.1.2		Chỉnh sửa, biên soạn chương trình giáo trình	1	60.000
1.2	Định mức lao động gián tiếp		14	840.000
1.2.1		Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	9	540.000
1.2.2		Chi công tác quản lý lớp học (chi công tác phí, chi kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo, cước bưu chính..)	5	300.000
2	Định mức thiết bị		10	600.000
2.1		Bảo dưỡng, bảo trì hao mòn thiết bị	5	300.000
2.2		Trích khấu hao thiết bị (khấu hao sửa chữa máy móc, thiết bị) theo TT 45/2013/TTBTC	5	300.000
3	Định mức vật tư		47	2.820.000
3.1		Chi mua nguyên nhiên, vật liệu phục vụ đào tạo nghề	36	2.160.000
3.2		Chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo	4	240.000
3.3		Thuê lớp học(phòng), điện nước, dụng cụ học nghề	7	420.000
Tổng cộng (1+2+3)			100	6.000.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục số 2.4:

Định mức chi phí đào tạo nghề Hàn

*(Kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Nội dung xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật	Nội dung chi	Định mức chi (%)	Chi phí đào tạo/người/khóa học (đồng)
1	Định mức lao động		50	3.000.000
1.1	Định mức lao động trực tiếp		36	2.160.000
1.1.1		Chi thu lao giảng viên, báo cáo viên, người dạy nghề	35	2.100.000
1.1.2		Chi sửa, biên soạn chương trình giáo trình	1	60.000
1.2	Định mức lao động gián tiếp		14	840.000
1.2.1		Chi tuyên sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	9	540.000
1.2.2		Chi công tác quản lý lớp học (chi công tác phí, chi kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo, cước bưu chính..)	5	300.000
2	Định mức thiết bị		10	600.000
2,1		Bảo dưỡng, bảo trì hao mòn thiết bị	5	300.000
2,2		Trích khấu hao thiết bị (khấu hao sửa chữa máy móc, thiết bị) theo TT 45/2013/TTBTC	5	300.000
3	Định mức vật tư		40	2.400.000
3.1		Chi mua nguyên nhiên, vật liệu phục vụ đào tạo nghề	36	2.160.000
3.2		Chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo	4	240.000
Tổng cộng (1+2+3)			100	6.000.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Phụ lục số 2.5:

Định mức chi phí đào tạo nghề Tiếng Nhật Bản

(Kèm theo Quyết định số 82 /2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Nội dung xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật	Nội dung chi	Định mức chi (%)	Chi phí đào tạo/người/khóa học (đồng)
1	Định mức lao động		65	5.850.000
1.1	Định mức lao động trực tiếp		51	4.590.000
1.1.1		Chi thù lao giáo viên, báo cáo viên, người dạy nghề	50	4.500.000
1.1.2		Chỉnh sửa, biên soạn chương trình giáo trình	1	90.000
1.2	Định mức lao động gián tiếp		14	1.260.000
1.2.1		Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	9	810.000
1.2.2		Chi công tác quản lý lớp học (chi công tác phí, chi kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo, cước bưu chính..)	5	450.000
2	Định mức thiết bị		10	900.000
2,1		Bảo dưỡng, bảo trì hao mòn thiết bị	5	450.000
2,1		Trích khấu hao thiết bị (khấu hao sửa chữa máy móc, thiết bị) theo TT 45/2013/TTBTC	5	450.000
3	Định mức vật tư		25	2.250.000
3.1		Chi mua nguyên nhiên, vật liệu phục vụ đào tạo nghề	12	1.080.000
3,2		Thuê lớp học(phòng), điện nước, dụng cụ học nghề	5	450.000
3,3		Chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo	8	720.000
Tổng cộng (1+2+3)			100	9.000.000

Phụ lục số 2.6:

Định mức chi phí đào tạo nghề Tiếng Hàn Quốc

(Kèm theo Quyết định số 92 /2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Nội dung xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật	Nội dung chi	Định mức chi (%)	Chi phí đào tạo/người/khóa học (đồng)
1	Định mức lao động		65	5.850.000
1.1	Định mức lao động trực tiếp		51	4.590.000
1.1.1		Chi thù lao giáo viên, báo cáo viên, người dạy nghề	50	4.500.000
1.1.2		Chỉnh sửa, biên soạn chương trình giáo trình	1	90.000
1.2	Định mức lao động gián tiếp		14	1.260.000
1.2.1		Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ	9	810.000
1.2.2		học (chi công tác phí, chi kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo,	5	450.000
2	Định mức thiết bị		10	900.000
2,1		Bảo dưỡng, bảo trì hao mòn	5	450.000
2.2		Trích khấu hao thiết bị (khấu hao sửa chữa máy móc, thiết bị) theo TT 45/2013/TTBTC	5	450.000
3	Định mức vật tư		25	2.250.000
3.1		Chi mua nguyên nhiên, vật liệu phục vụ đào tạo nghề	12	1.080.000
3.2		Thuê lớp học(phòng), điện nước, dụng cụ học nghề	5	450.000
3.3		Chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo	8	720.000
Tổng cộng (1+2+3)			100	9.000.000